



shù qǐ

竖起

verb · to erect; to raise

Example Sentences

Tā shù qǐ dà mǔ zhǐ
他竖起大拇指。

He raised his thumb.

Gōng rén zài lù biān shù qǐ le yī kuài guǎng gào pái
工人在路边竖起了一块广告牌。

The workers erected a billboard by the roadside.

Xiǎo gǒu shù qǐ ěr duo tīng shēng yīn
小狗竖起耳朵听声音。

The puppy pricked up its ears to listen to the sound.

Trace each character, then write the word on your own.

竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖	竖
竖										
起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									